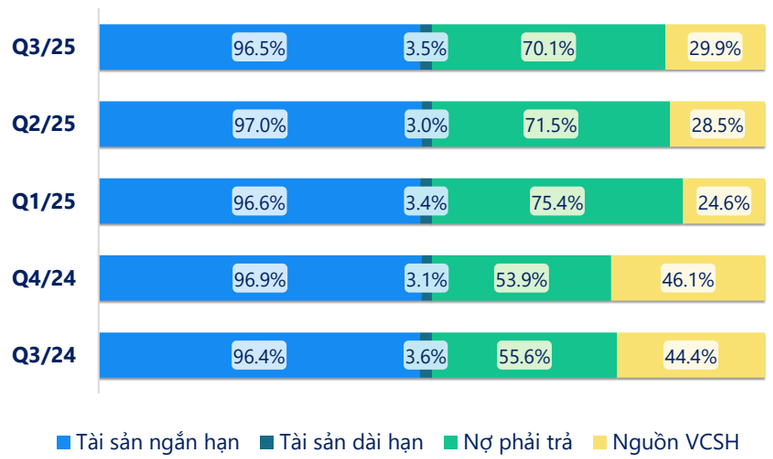
FireAnt

# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 4,100 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,600 |
| SL cổ phiếu LH | 14,423,536 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 115 |
| % sở hữu nước ngoài | 6.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 59 |
| P/E | 24.9 |
| EPS | 165 |

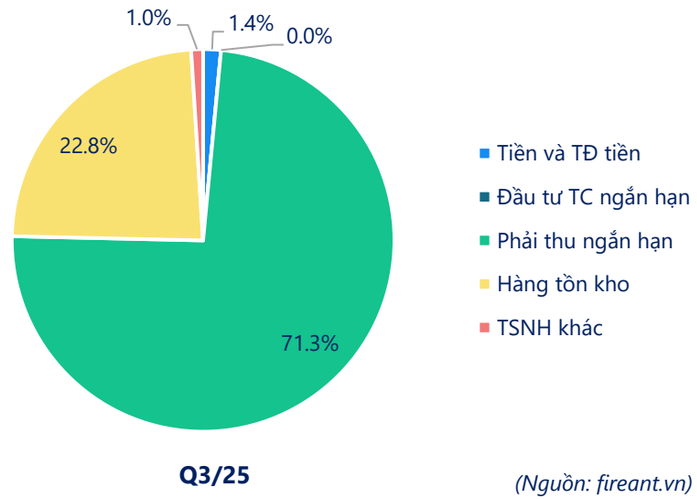
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SD2 | -8.9% | -2.4% | 5.1% | -29.3% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



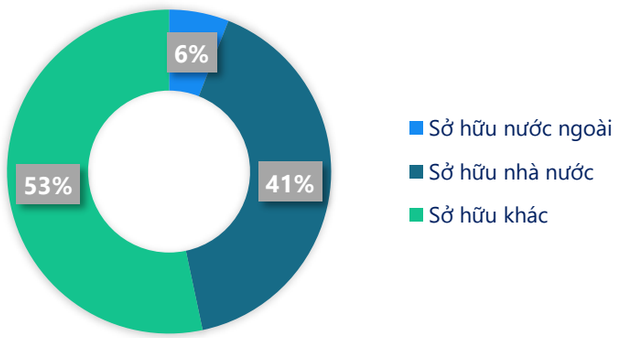

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



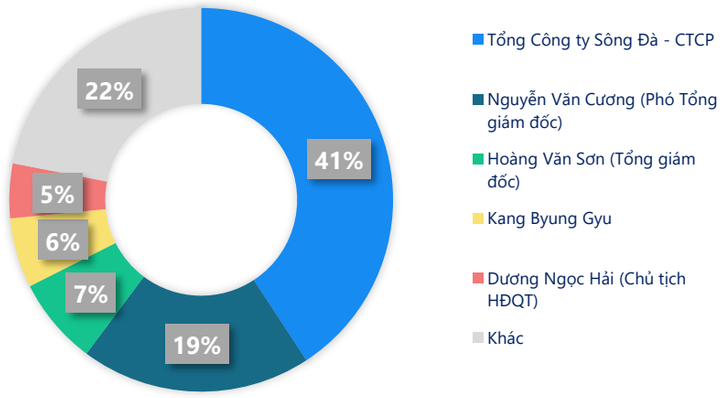

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



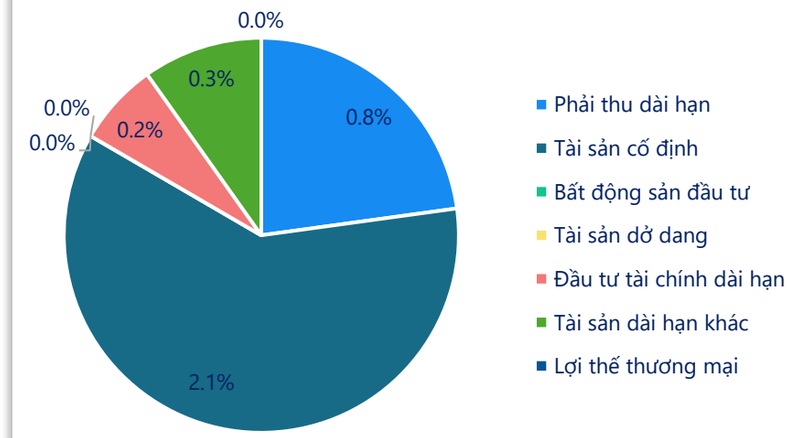

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

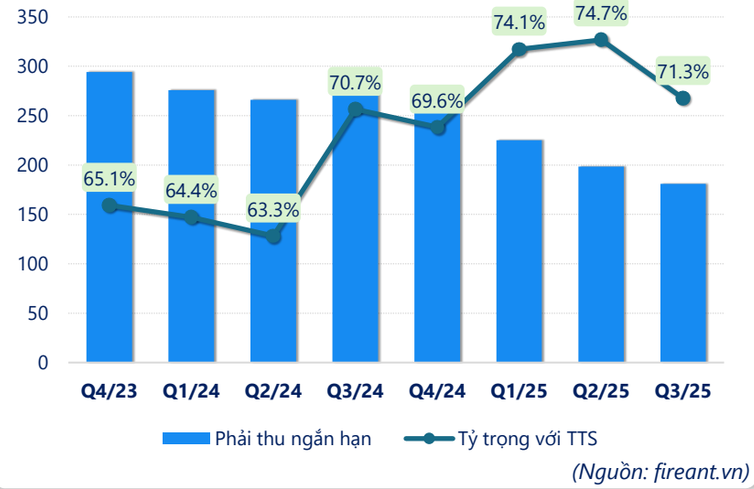
# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

## Tiền và tương đương tiền



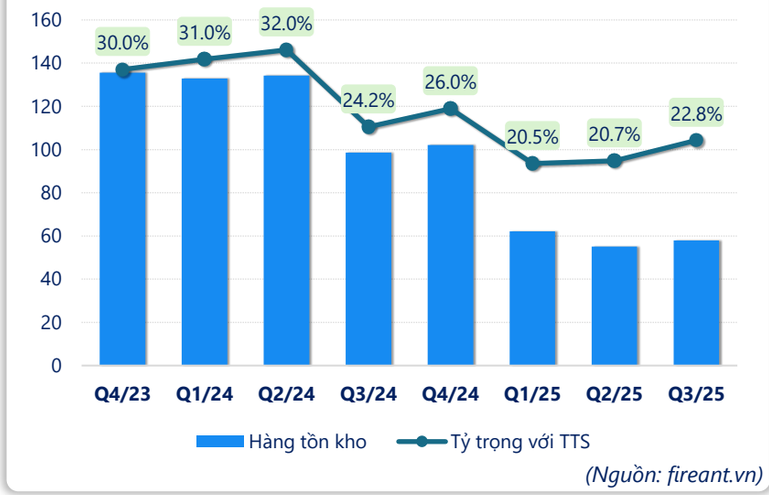

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



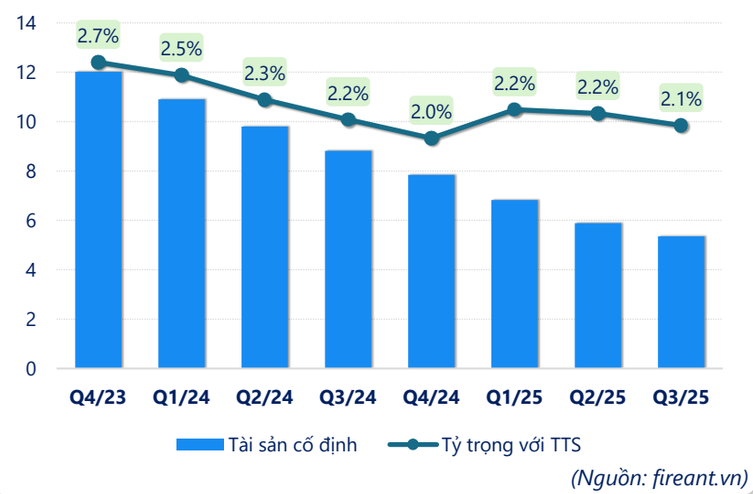

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



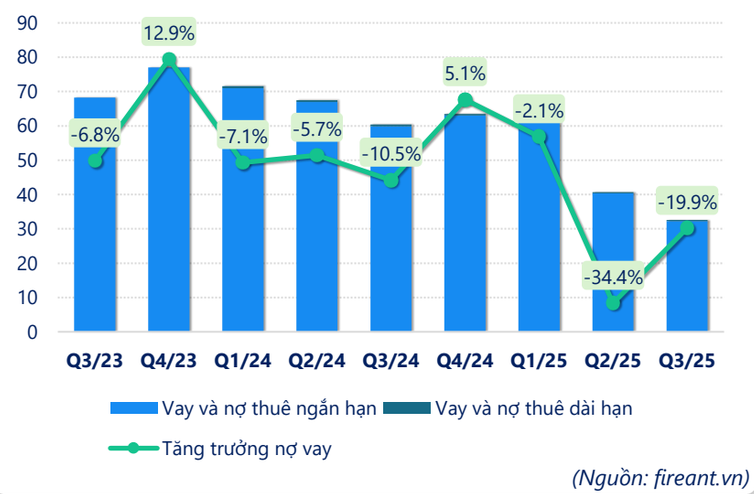

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



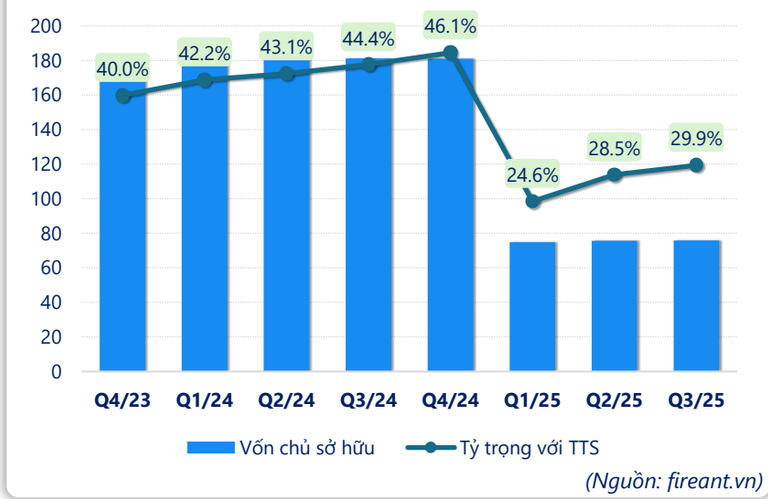

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



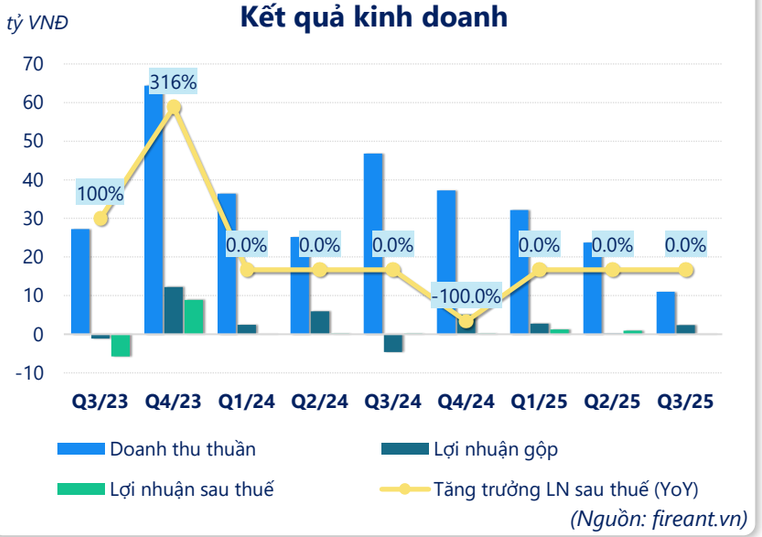

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

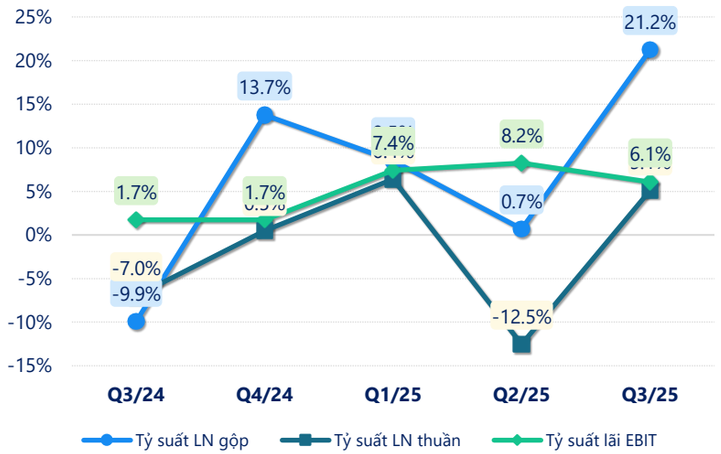
# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

## Kết quả kinh doanh



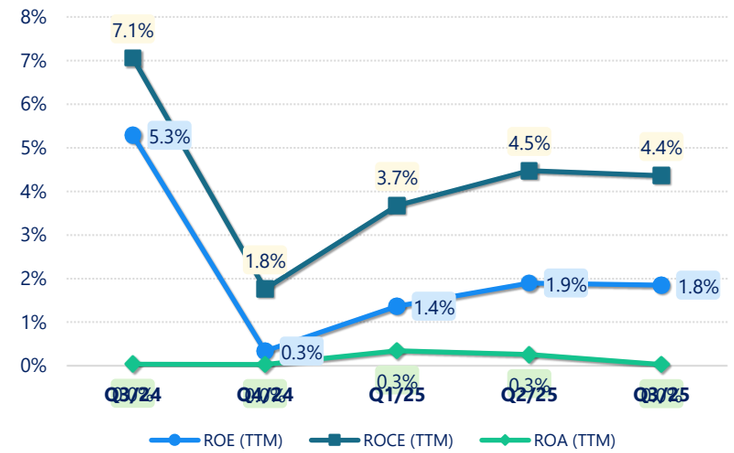

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



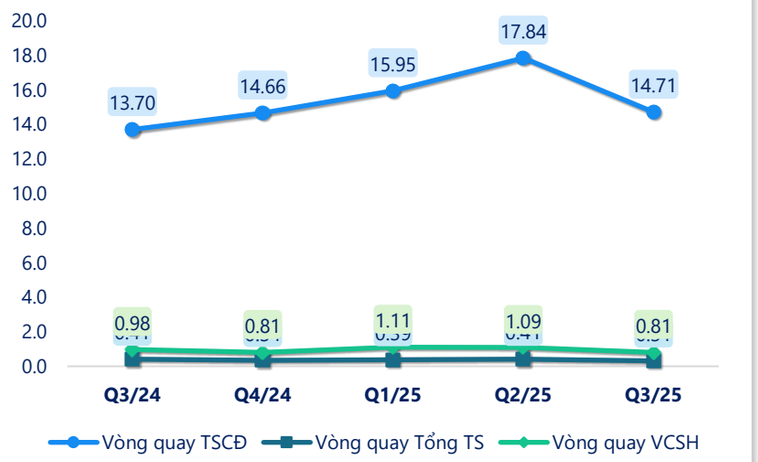

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



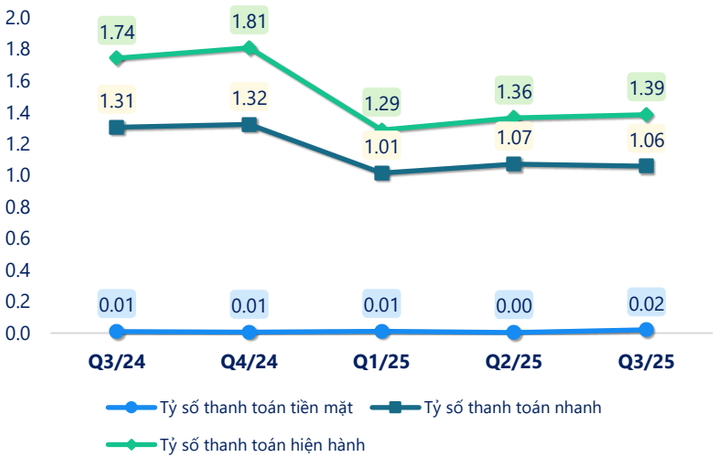

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



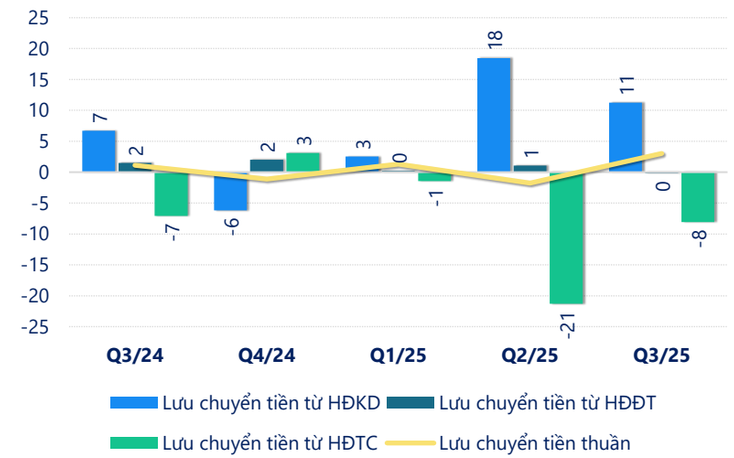

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **254** | **297** | **-14.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 245 | 286 | -14.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.68 | 1.14 | 222% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 181 | 215 | -15.8% |
| Hàng tồn kho | 57.9 | 66.7 | -13.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.45 | 3.83 | -36.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **8.84** | **10.4** | **-14.8%** |
| Phải thu dài hạn | 2.02 | 1.03 | 95.4% |
| Tài sản cố định | 5.35 | 7.85 | -31.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.60 | 0.60 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.87** | **0.89** | **-3.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 178 | 223 | -20.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **177** | **222** | **-20.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 32.2 | 63.0 | -48.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 71.5 | 80.1 | -10.7% |
| **Nợ dài hạn** | 1.19 | 1.23 | -3.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.41 | 0.45 | -8.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **75.8** | **73.5** | **3.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **75.8** | **73.5** | **3.1%** |
| Vốn điều lệ | 144 | 144 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 46.8 | 37.3 | 32.1 | 23.7 | 11.0 |
| Giá vốn hàng bán | 51.5 | 32.2 | 29.4 | 23.6 | 8.69 |
| **Lợi nhuận gộp** | -4.64 | 5.12 | 2.73 | 0.16 | 2.34 |
| Doanh thu HĐTC | -0.18 | 0.01 | 0.21 | 0.17 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.66 | 0.52 | 1.12 | 1.07 | 0.76 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.66 | 0.52 | 1.12 | 1.07 | 0.57 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.33 | 0.28 | 0.27 | 0.22 | 0.18 |
| Chi phí QLDN | -2.53 | 4.15 | -0.51 | 2.02 | 0.84 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -3.27 | 0.18 | 2.06 | -2.98 | 0.57 |
| Lợi nhuận khác | 3.43 | -0.05 | -0.80 | 3.86 | -0.47 |
| **LN trước thuế** | 0.16 | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.16 | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.16 | 0.13 | 1.26 | 0.89 | 0.10 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 6.72 | -6.19 | 2.51 | 18.5 | 11.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.51 | 2.01 | 0.21 | 1.06 | -0.17 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.10 | 3.08 | -1.44 | -21.3 | -8.06 |
| Tiền đầu kỳ | 1.12 | 2.24 | 1.14 | 2.42 | 0.65 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.12** | **-1.10** | **1.28** | **-1.77** | **3.03** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 2.24 | 1.14 | 2.42 | 0.65 | 3.68 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic